DORA 183

WASHINGTON STATE
DIVISION OF REFUGEE ASSISTANCE

Political Reeducation Detainees Information Form

The purpose of this form is to compile data on persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that we can assist in finding a sponsor when they resettle in Washington State.

APPLICANT: NGUYEN THIEN AN
Tên: (Họ) (Chữ Lót) (Tên)

Current Address: 615/1130 ĐUONG 3 THANG 2, ~~F.~~ P.8-Q10 HoChiMinh
Địa Chỉ Hiện Tại:

Date of Birth: 4/4/42 Place of Birth: BAC LIEU
Ngày Tháng Năm Sanh Nơi Sanh

Previous Occupation before 1975: MAJOR AIRFORCE
Nghề Nghiệp Trước 1975 (Ghi Rõ
Chức Vụ, nơi làm việc/ Cấp Bực và đơn vị trong quân đội)

Length of Time in Re-Education Camp: From 4/75 to 9/82
Thời Gian Đi Học Tập Từ Đến
Years 7 Month 5
Bao Nhiêu Năm Tháng

Name of Dependents/ Accompanying Relatives: Thân Nhân Cùng Đi	Date of Birth Ngày Tháng Năm Sanh	Relationship to you Liên Hệ Gia Đình
Huynh Thi Xuan Huong	2/7/64	WIFE.

Name of Relative/Acquantances in the U.S:
Thân Nhân/Bạn ở Hoa-Kỳ:

Name, Address & Telephone # Tên, Địa Chỉ và Số Điện Thoại	Relationship Liên Hệ Gia Đình
______________________________	__________
______________________________	__________

Documentation Enclosed: (Hồ Sơ Đính Kèm Theo Mẫu Đơn)

IV #:______________________
Số IV

Birth Certificate____
Giấy Khai Sanh

Marriage Certificate___
Giấy Hôn Thú

Release Certificate:__________
Giấy Ra Trại

Exit Permit____________
Giấy Xuất Cảnh Việtnam

Letter Of Introduction:__________
Giấy Giới Thiệu của ODP

Others____________
Các Thứ Giấy Tờ Khác

Dependent's Address: (If different with the applicant from Page 1)
Địa Chỉ Thân Nhân (Nếu Khác Với Người Trưởng Gia Đình ở Trang 1)

____

____

Additional information for those who are living in refugee camps in South-East Asia:
(Những người hiện đang ở tại các trại tỵ nạn Đông-Nam-Á phải cho biết những tin tức quan-trọng sau đây)

Date arrived in country:______________________
Ngày Đến Quốc Gia Đó

Date admitted in Camp:____________
Ngày Nhập Trại

Date and result of the interview by American Official:
Ngày Phỏng Vấn và Kết quả cuộc phỏng vấn của Phái Đoàn Mỹ

____

____

RICHARD J. THOMPSON
Secretary

STATE OF WASHINGTON

DEPARTMENT OF SOCIAL AND HEALTH SERVICES

December 26, 1990

Anne Convery
JVA Representative
Orderly Departure Program
U.S. Embassy
P.O Box 58
San Francisco, California 96346-0001

RE: NGUYEN THIEN AN

Dear Ms. Convery:

Our office has been requested to assist Mr. Nguyen Thien An and his family to resettle in Washington State. Enclosed are copies of their documentation for his case.

Mr. Nguyen Thien An, a Vietnamese political re-education detainee, requests that their files be completed so that they can receive an early interview to resettle in Washington State. Episcopal Migration Ministries in Seattle has filed interest papers to sponsor Mr. Nguyen's family. Our office appreciates any assistance your office can provide to expedite Mr. Nguyen's petition.

Please let me know if we can be of any assistance.

Sincerely,

Thuy Vu, Ph. D., Director
Division of Refugee Assistance

TV:cs

Enclosures

cc: Nguyen Thien An
615/1130 Duong 3 Thang 2
F8, Q-10
T/P Ho Chi Minh
Vietnam

Khuc Minh Tho
Episcopal Migration Ministries/Seattle
Binh Duong

RICHARD J. THOMPSON
Secretary

STATE OF WASHINGTON

DEPARTMENT OF SOCIAL AND HEALTH SERVICES

December 26, 1990

Nguyen Thien An
615/1130 Duong 3 Thang 2
P.8 Q-10
T/P Ho Chi Minh
Vietnam

Dear Mr. Nguyen:

This letter is to inform you that our office has received your request for sponsorship. Your case is being handled by the following refugee resettlement Voluntary Agency in Washington State:

Episcopal Migration Ministries
1610 South King Street
Seattle, Washington 98109

If you are interviewed by the Joint Voluntary Agency, you should inform them that you would like to be resettled in Washington State.

If you have any questions, you may write to us or contact the voluntary agency directly.

Sincerely,

Thuy Vu, Ph. D., Director
Division of Refugee Assistance
Mailstop OB-31B
Olympia, Washington 98504

cc: Episcopal Migration Ministries
Khuc Minh Tho
Binh Duong

SECTION 1

My name is
Other names I have used
My date of birth
My place of birth
My present address
My phone number is

SECTION 2

I entered the U.S on (date) From (country)
My status in the US is Parolee Permanent Resident.
US citizen Conditional Entrant.
My Alien Registration Number is
My Naturalization certificate number is
Voluntary Agency

SECTION 3

NAME	RELATIONSHIP	DATE & PLACE OF BIRTH	PRESENT ADDRESS	VIETNAMESE EXIT PERMIT	I have filed an immigrant visa petition	IF YES: City of INS OFFICE	Date Filed/APPR	COUNTRY PETITION WAS SENT TO
NGUYỄN THIỆN ẤN		04-04-1942 Tân duyệt BẠC LIÊU	615/1130 đường 3 tháng 2 P.8_Q10 Hồ Chí Minh		NO YES			

These are persons whom I have requested to accompany my relative From Vietnam

HUỲNH THỊ XUÂN NƯƠNG	(WIFE)	Feb 7th 1964 Q.5 Saigon	148/8 Bình thới P.14_Q11 Hồ chí Minh

SECTION 4

The following are persons whom I would like to join me from Vietnam (listed in Section 3) And who were closely associated with US programs, US government organizations or US Firms in Vietnam before April 1975

Description of Association (if possible include dates, positions, supervisors, nature of duties, awards. etc)

NGUYEN THIEN AN Major serial number 62/600355 (From April 11th, 1962 To April 30th 1975)
Vietnamese Air Force Headquarters Supervisor general Trần văn Minh
Advisor Colonel LIOTTA 74th TAC wing 1969
Colonel CAZY 74th TAC wing 1967
Colonel DRESSER 74th TAC wing 1969

US Awards: Presidential unit Citation Date received 1968 (is given for the 520th FTR/SQDN/74th TAC wing)
Air service medal is given by the 3630th PTSS at Sheppard AFB Tex USA in 1972.

Training outside Vietnam

July 1963 – Mar 1964	UPT/RAFB TEX UPT (T28) 3512th sqdn	
July 1968 – Nov 1968	A37 Pilot EAFB LA USA	
Dec 1968 – Jan 1969	IPIS RAFB TEX USA	Instrument pilot Instructor School
Oct 1969	PACAF Life support school Kadona AFB OKINAWA (Sea survival school)	
Aug 1970	PACAF/JSC Clark AFB Philippine (Jungle survival School)	

Vietnamese Liaison officer at Sheppard AFB Tex with the 3630th Pilot Training Student Squadron (From July 1971 to July 1972)

SECTION 5

These are the rest of my family members not listed in Section 3 (Please include your parents, brothers, sisters, spouse and children; please include persons who are deceased as well)

Name Relationship Date/Place of Birth Present address

Section 6

If you are married

Name of wife/husband Date/Place of birth Present address

give the date and place where you were married

SECTION 7

I swear that the above information is true to the best of my knowledge

Signature Date

Subscribed and sworn to before me

Signature of Notary Public this day of

Nguyễn thiện Ân - M - 4/4/1942 Bạc liêu địa chỉ 615/1130 Đường 30 - tháng 2. P.8. Q.10. TPHCM.

Huỳnh thị Xuân thương - F - 02/7/1964 Saigon - 198/8 Bình Thới, P.14. Q.11 HCM.

Cải tạo: 4/75 → 9/82

674 6/10/82

BỘ NỘI VỤ

Trại Hà Tây

Số 190 GRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số 001–QLTG, ban hành theo công văn số 2565 ngày 21 tháng 11 năm 1972

0	0	0	7	7	8	0	7	7	3	2

SHSLĐ

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Công an.

Thi hành án văn, quyết định tha số 170 ngày 12 tháng 8 năm 1982

của Bộ Nội Vụ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Nguyễn thiện Ân

Họ, tên thường gọi

Họ, tên bí danh

Sinh ngày ...... tháng ...... năm 1942

Nơi sinh Tân duyệt-Bạc Liêu

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

615/130/0 đường 3/2 Nguyễn tri Phương, Q10, TPHCM

Can tội thiếu tá - sĩ quan nghiên cứu kỹ thuật.

Bị bắt ngày 14.6.1975 Án phạt TTCT

Theo quyết định, án văn số ...... ngày ...... tháng ...... năm ...... của

Đã bị tăng án ...... lần, cộng thành ...... năm ...... tháng

Đã được giảm án ...... lần, cộng thành ...... năm ...... tháng

Nay về cư trú tại 615/113/0 đường 3/2 Nguyễn tri Phương, Q10, TPHCM

Nhận xét quá trình cải tạo

Nhận rõ tội lỗi của bản thân yên tâm cải tạo. Lao động có nhiều cố gắng hoàn thành công việc được giao, có tinh thần bảo quản tài sản trại. Học tập nội quy chấp hành được chưa có sai phạm gì lớn. Xếp loại cải tạo khá./.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ NGƯỜI ĐƯỢC THA
ĐÃ TRÌNH DIỆN ngày 6 tháng 10 năm 1982
Quận Chủ ...
779

Lăn tay ngón trỏ phải
Của Nguyễn Thiện Ân
Danh bản số 9762
Lập tại Quân Pháp

Họ, tên, chữ ký người được cấp giấy

Nguyễn thiện Ân

Ngày 28 tháng 09 năm 1982
Giám thị

Trung tá Nguyễn văn Mô

Department of the Air Force

CERTIFICATE OF TRAINING

This is to certify that

SECOND LIEUTENANT NGUYEN THIEN AN
(VIETNAM)

has satisfactorily completed the

UNDERGRADUATE PILOT TRAINING (T-28), COURSE NO. 111128

Given by

3510TH FLYING TRAINING GROUP, RANDOLPH AIR FORCE BASE, TEXAS

on this TWENTY-SEVENTH day of MARCH in the year of OUR LORD ONE THOUSAND NINE HUNDRED AND SIXTY-FOUR

VICTOR M. MAHR
COLONEL, USAF
COMMANDER

L. D. BUNN, JR
CAPTAIN, USAF
ADMINISTRATIVE OFFICER

AF FORM 1256. SEP 59

* GPO 1959 O—524415

For immediate delivery to ______________________________

HEADQUARTERS
3510TH FLYING TRAINING WING (ATC)
United States Air Force
Randolph Air Force Base, Texas

SPECIAL ORDER
T-170

6 March 1964

1.

GRADE	[redacted]	TNG NR	[redacted]
2DLT	PHAM GIA ANH	2443VOE	[redacted]
2DLT	NGUYEN QUI CHAN	2452VOE	124 VOE 63-3-G
2DLT	NGUYEN HUU DUYEN	2436VOE	125 VOE 63-3-G
2DLT	NGUYEN HAI	2442VOE	141 VOE 64-2-G
2DLT	TRAN VAN NGHIA	2459VOE	142 VOE 64-2-G
2DLT	NGUYEN VAN TUONG	2439VOE	143 VOE 64-2-G

The Secretary of the Air Force authorizes and invites you, Viet Nam Air Force to proceed on or about 27 Mar 64 from your present class, UPT, T-28 Item 111128, class 64-C, Randolph AFB, Tex for entry into Transition Pilot Tng/C-47, 104501P, Item 0117002, Randolph AFB, Tex, class commencing 31 Mar 64, for six (6) weeks duration. Auth: AF Form 276, 17 Feb 64, Disposition Instructions, Hq ATC (ATPAP-PF) 19 Feb 64.

2.

GRADE, NAME	LINE	GRADE, NAME	LINE
2DLT RAUL VILLARROEL V	IV	2DLT DAVID VELASQUEZ	VIII
2DLT ERACLIO MELGAR A	V	2DLT FREDDY GUTIERREZ	IX
2DLT FRANZ MOSCOSO	VI		

The Secretary of the Air Force authorizes and invites you, Bolivian Air Force, Line BOL 63-1-G, to proceed on or about 27 Mar 64 from your present class, UPT, T-28, Item 111128, Class 64-C, Randolph AFB, Tex for entry into Transition Pilot Tng C-47, 104501P, Item 11230, class 64-ET, Randolph AFB, Tex, class commencing 31 Mar 64 and graduating 14 May 64. Auth: AF Form 276, 17 Feb 64, Disposition Instructions Hq ATC (ATPAP-PF) 18 Feb 64.

3. LTCOL POLANCO J M MARTINEZ 4000DOR, Dominican Republic Air Force, Line XIII, Proj: DOR 64-1-G, is invited by the Secretary of the Air Force of the United States to proceed on or about 18 Mar 64 from Randolph AFB, Tex to Miami International Aprt, Miami, Florida, Pan American Airline Ticket Counter, reporting not earlier than 1315 hrs and not later than 1515 hrs, 31 Mar 64 for departure to homeland on Flt PA-433, departing 1715 hrs, 31 Mar 64. Destination: Santo Domingo, Dominican Republic. Delay enroute not to interfere with reporting date and 1 day travel time authd. Travel by military or commercial acft, rail or bus is authd at MAP expense. Transportation will be provided consistent with provisions of AFM 75-4, AFR 76-6 and AFR 76-15. When tvl is by acft, 100 lbs of baggage, including excess is authd. An additional allowance of 50 lbs is authd for instructional material which has been appropriately packaged, labeled and shipped via surface means prior to departure from this training facility. Living allowances will be as authd by AFM 50-29. Cost of travel and living allowances will be charged to accounting classification 57-1141080.881 414 6410 P412 2100 2200 S525003, CIC 4A 464 1288 525003. TDN. Student was last paid advance living allowance 18 Mar 64 to include 2400 hrs, 31 Mar 64 by C H READOUT, MAJ, USAF, Symbol 5250. Finance officer making payment on these orders will forward copies of paid vouchers to Hq ATC (ATAMR) Randolph AFB, Tex. Auth: AF Form 276, 6 Feb 64, Disposition Instructions HqATC (ATPAP-PF) 10 Feb 64.

4. The folg named off, 3512 Plt Tng Sq and allied stu, 3512 Stu Sq, will proceed OA 6 Mar 64 fr Randolph AFB, Tex to NAS New Orleans, La and Ellington AFB, Tex on TDY for approx two (2) days for the purpose of stu nav tng flts and upon compl will rtn to proper stn. Variations in itin authd. TDN. 5743400 3046431 P443 212100 213100

SO T-170, Hq 3510th Flying Training Wg (ATC), USAF, Randolph AFB, Tex, 6 Mar 64, para 4, continued:

S525000 (OA #64-T-.-2); 57-3041080.771 41. 6410 PNJO 2100 2200 S525003 (Vietnamese). Auth: ATC Sup 1 to AFM 35-..
1STLT CLARK O OLAFFER AO... | A/C NGUYEN HAI 2442 VOE

5. The following named airmen, 3511 Flt Line Maint Sq, will proceed OA 6 Mar 64 from Randolph AFB, Tex to bases indicated on TDY for approx one (1) day for the purpose of performing duty as crew chief on ATC directed flts and upon compl will return to proper stn. Variations in itin authd. TDN. 5743400 3046431 . .8 212100 213100 S525000 (OA #64-T-3-1). Auth: ATC Sup 1 to AFM 35-11.

Holloman AFB, NMex
SSGT J G HORTON AF18360614

Keesler AFB, Miss
TSGT LEEMAN G TISCHLER AF57. .382

Maxwell AFB, Ala and Moody AFB, Ga
SSGT WAYNE LAWVER AF17341739

EDWARD H NIGRO
Colonel, USAF
Commander

J L QUIRK
Captain, USAF
Deputy Chief
Administrative Services

DISTRIBUTION: B Plus
6 - Hq USAF (AFCIN)
3 - Hq USAF (AFSMS-OT)
6 - ATC (ATAMR)
6 - ATC (ATPAP-PF)
3 - ATC (ATTTP-L)
2 - Viet Nam Liaison Officer Lackland AFB, Tex
2 - MAAG, Viet Nam, Bolivia & Dominican Republic
20 - Ea Stu, Para 1 & 2
40 - Stu, Para 3

THE UNITED STATES AIR FORCE

Certifies that

FIRST LIEUTENANT NGUYEN THIEN AN
(VIETNAM)

has successfully completed the

INSTRUMENT PILOT INSTRUCTOR TRAINING (T-39), COURSE NO. F-V5G-A
USAF INSTRUMENT PILOT INSTRUCTOR SCHOOL, RANDOLPH AFB, TEXAS

and is herewith awarded this

CERTIFICATE of TRAINING

H. D. ALLSHOUSE
LIEUTENANT COLONEL, USAF
COMMANDER

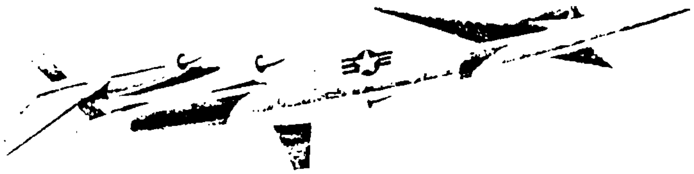

22 JANUARY 1969
Date

Thành phố Hồ Chí Minh
TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN 10

CỘNG-HOÀ XÃ-HỘI CHỦ-NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRÍCH SAO QUYẾT ĐỊNH Decide's
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN divorce
-:-:-

Số thụ lý : 05/LH
Ngày 17.01.1983

Theo Quyết Định công nhận thuận tình ly hôn số 09/CNTL của Toà án nhân dân quận 10 lập ngày 09.02.1983, giữa :

Một bên là : Ông NGUYỄN-THIÊN-ÂN, sinh năm 1942
Dân tộc : kinh, tôn giáo : Tin Lành
Nghề nghiệp : chưa có việc làm
Tạm trú : 452, Nguyễn Thái Học
cư xá Kiến-Thiết Huyện Thủ-Đức
(có mặt)

Bên kia là : Bà HÀ THỊ KIM-ĐỊNH, sinh năm 1945
Dân tộc : kinh, tôn giáo : Tin Lành
Nghề nghiệp : Nhân viên Công ty xe khách thành
Thường trú : 165/113 O, đường 3 tháng 2 Phường 11 Q10
(có mặt)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH
QUYẾT ĐỊNH :

I.- **Về quan hệ vợ chồng :** Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông NGUYỄN-THIÊN-ÂN và bà HÀ THỊ KIM-ĐỊNH.

2.- **Về con chung :** Chấp nhận việc đôi bên thoả thuận :

- Bà Định nuôi 02 trẻ : NGUYỄN-THIÊN-HÀ sinh ngày 30.04.1966 và NGUYỄN-THIÊN-HOÀI sinh ngày 18.10.1974.
- Ông Ân nuôi 02 trẻ : NGUYỄN-THIÊN-HUY sinh ngày 09.01.1969 và NGUYỄN-THIÊN-HƯNG sinh ngày 11.11.1970, không ai phải góp phí tổn nuôi con. Vì lợi ích của trẻ, việc nuôi con, góp phí tổn có thể thay đổi.

3.- **Về tài sản chung :** Chấp nhận sự thoả thuận của đôi bên :

- Bà Định được quyền sở hữu các món : 01 tủ lạnh, 01 tivi, 01 giường đôi, 01 tủ đứng, 01 tủ buffet và 01 máy giặt.
- Ông Ân được quyền xử dụng các món: 01 xe Lam 2 bánh, 01 giường chiếc, 01 tủ có ngăn và 01 bếp gas.
- Riêng căn nhà số 165/113 O đường 3 tháng 2 Phường 11 Q10 khi nào bán, số tiền sẽ chia đôi.

. Án phí 30đ (ba mươi) do bà Định tự nguyện chịu.

. Quyết định này có giá trị như một bản án sơ thẩm. Hai đương sự có thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày kể từ 09.02.1983.

. Thông báo đến Uỷ ban nhân dân Quận 05 ghi chú Quyết định này vào lề tờ hôn thú số 580 ngày 10.06.1965.

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã, Thị trấn ______
Thị xã Quận: 3a
[illegible]h Saigon

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập — Tự Do — Hạnh Phúc

Mẫu HT3/P3

BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH

Số 3829
Quyển số ______

Họ và tên :	Nguyễn Thiên Hà	Nam, nữ Nam
Sinh ngày tháng, năm :	Ngày [illegible] tháng [illegible] năm 1960	
[illegible]	75 Cao thắng	

	CHA	MẸ
[illegible] mẹ		
[illegible] (hoặc [illegible] năm sinh	Nguyễn Thiên Ân	Hà thị Kim Định
Dân tộc Quốc tịch	V.N	[illegible]
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	Quân nhân 615/1130 Cư xá Bà Hạt	Nội trợ
Họ, tên tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai		

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÁNH
Ngày [illegible] tháng [illegible] năm 198[illegible]
TM. UBND [illegible] ký tên đóng dấu

Nguyễn Văn Dũ

Đăng ký ngày 1 *tháng* 5 *năm* 19 66.
(ký tên đóng dấu, ghi rõ chức vụ)

ĐÃ ĐÓNG LỆ PHÍ

ĐÔ-THÀNH SAIGON

TÒA HÀNH-CHÁNH QUẬN 10

Số hiệu : 5541

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

HỘ-TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI SANH

Năm một ngàn chín trăm bay muoi (1970)

Mien phi

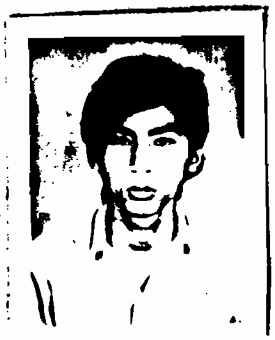

Tên, họ đứa nhỏ . . .	NGUYEN THIEN HUNG
Phái	Nam
Ngày sanh	Muoi mot thang muoi mot nam mot ngan chin tram bay muoi, hoi 5 gio 00
Nơi sanh	264 Nguyen Tieu La
Tên, họ người Cha. . .	NGUYEN THIEN AN
Tuổi	Hai muoi tam
Nghề-nghiệp	Quan nhan
Nơi cư-ngụ	IIOP Cu Xa Ba Hat
Tên, họ người mẹ . . .	HA THI KIM ĐINH
Tuổi	Hai muoi bay
Nghề-nghiệp	Noi tro
Nơi cư-ngụ	IIOP Cu Xa Ba Hat
Vợ chánh hay thứ . .	Vo chanh

Lập tại Saigon, ngày 14 tháng 11 năm 1970

TRÍCH-LỤC Y BỔN CHÁNH :

Saigon, ngày 01 tháng 12 năm 1970

TL QUẬN - TRƯỞNG QUẬN 10,

LÊ-NGỌC-THẠCH

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ TƯ-PHÁP
SỞ TƯ-PHÁP NAM-PHẦN

TRÍCH-LỤC ÁN PHÒNG LỤC-SỰ TÒA H.G.H.Q. Ba-Xuyên

Ngày 30 tháng 4 năm 1953

Số 130 ĐX

Án thế vì khai sanh cho
Nguyễn-Thiên-Ân

Tòa HGHQ Ba-Xuyên xử về việc Hộ trong phiên nhóm công khai ngày 30 tháng 4 năm 1953 gồm có các ông:

Chánh-Án : Phan-văn-Thiết
~~Biện-lý~~ :
Lục-sự : Trần-văn-An

đã lên bản án như sau:

BẢN-ÁN TÒA-ÁN

Chiếu theo đơn của Nguyễn-Văn-Nhạt
xin án thế vì khai sanh cho ______

BỞI CÁC LẼ ẤY:

~~Chứng nhận~~ Phán và xử rằng:

Do sự kết hợp hợp pháp giữa Nguyễn-Văn-Nhạt, 40 tuổi và Lư-Thị-Thiệp kể trên, đã sanh ra tại làng Tân-Duyệt (Bạcliêu) đứa con kể dưới đây:

Nguyễn-Thiên-Ân, trai, sanh ngày 4 tháng 4 năm 1942.

Phán rằng án này thế vì khai sanh cho Nguyễn-Thiên-Ân
Dạy ghi đoạn phán quyết án này vào sổ khai sanh đương niên làng Tân-Duyệt (Bạcliêu)
và lược biên án này vào lề tờ khai sanh gần nhứt ngày ______
giữ lại lưu trữ công văn
______ và Phòng Lục-Sự Tòa-Án sở tại

Dạy nguyên đơn chịu hết án phí
Án này làm, xử và tuyên vào ngày, tháng và năm đã kể trên.
Ký tên : Phan-Văn-Thiết, Trần-Văn-An

Trước-bạ tại ~~Phòng Bạ (Saigon) ngày~~ Bạcliêu, ngày 7-5-1953
Quyền 3 Tờ 16 số 8/4
Thâu : Sáu mươi đồng

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA NIÊM 20$00

TRÍCH Y BẢN CHÁNH
Ba-Xuyên ngày 6 tháng 9 năm 1961
CHÁNH LỤC-SỰ

GIÁ TIỀN	
Con niêm....	20$00

Nhà in ... Saigon

(281)
18-11774

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

ODP IV # ______________

Date:
Ngày: ______________

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Xin Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gởi số câu hỏi này tới:

Orderly Departure Office
Paukabhum Building
127 South Sathorn Road
Bangkok 10120, Thailand

A. Basic Identification Data/Lý Lịch căn-bản

1. Name / Họ, tên : NGUYỄN THIỆN ÂN Sex: / Phái: M

2. Other Names / Họ, tên khác : NONE

3. Date/Place of Birth / Ngày/Nơi Sinh : April 4th 1942 TANDUYET-BACLIEU South VN

4. Residence Address / Địa-chỉ thường-trú : 615/113C đường 3/2 - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh VN

5. Mailing Address / Địa-chỉ thơ-từ : 615/113C đường 3/2 - Quận 10 - TP Hồ Chí Minh South VN

6. Current Occupation / Nghề-nghiệp hiện tại : I am out of work

B. Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
(Chú-Ý: Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kê khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia đình ... thân (S))

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng ở Ngoại Quốc

	Of Myself/của tôi	Of My Spouse/của vợ/chồng
1. Closest Relative In the U.S. Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ		
a. Name Họ, Tên	NGUYEN VĂN NHẤT	
b. Relationship Liên-hệ gia-đình	Father	
c. Address Địa-chỉ	Houston Tex	
D. Date of Relatives Arrival in the U.S. Ngày bà con đến Mỹ	Jan 1989	
2. Closest Relative in Other Foreign Countries Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác		
a. Name Họ, tên		
b. Relationship Liên-hệ gia-đình		
c. Address Địa-chỉ		

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father / Cha: Nguyen van NHAT (living) 10 110 [illegible] Dr Houston Tex 77[illegible]

2. Mother / Mẹ: Lu Thi THIỆP (living)

3. Spouse / Vợ/Chồng: Hà thị Kim ĐINH (Divorced)

4. Former Spouse (if any) / Vợ/Chồng trước (nếu có):

5. Children / Con cái:
   (1) Nguyen Thiện HÀ (living) 615/113° đường 3/2 Q 10. [illegible]
   (2) Nguyễn Thiện HUNG (living) " [illegible] S. VN
   (3) Nguyễn Thiện HUY (living) Westminster, CA.
   (4) Nguyễn thiện Hạnh (living) CA
   (5)
   (6)
   (7)
   (8)
   (9)

6. Siblings / Anh chị em:
   (1) Nguyen thị Ngọc My (living) 502/F/470 Ng~ đình Chiểu Q 3. HCM city
   (2) Nguyen thị Ngọc LÊ (Living) 10.919 Sag[illegible] Dr. Houston Tex 77089
   (3) Nguyễn thị Ngọc [illegible] (Living) 452 Ng~ thái Học CX [illegible] Thủ Đức
   (4) Nguyen thị Ngọc T[illegible] (Living) HCM city
   (5) Nguyễn thị Ngọc SƯƠNG (Living)
   (6) Nguyễn hồng ÂN (Living)
   (7) Nguyễn thị Thiện HƯƠNG (Living)
   (8) Nguyễn linh ÂN (Living)
   (9) Nguyễn thị thanh HUY (Living)
   (10) Nguyễn thị Phi TUY (Living

6. Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : South VN is under controlled of the communism

7. Names of American Advisor(s):
Họ tên cố-vấn Mỹ :

8. U.S. Training Courses in Vietnam: A D6 Pilot training / LA 1st [illegible] TAC group
Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ
tại Việt-Nam : A D5 TAC Training / [illegible] TAC group

9. U.S. Awards or Certificates Presidential Unit Citation 1968
Name of award: Date received:
Phần-thưởng hoặc giấy khen: Air service Medal Ngày nhận: 1972 by 3630th PTSS Sheppard AFB TX

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available. Available? Yes ✓ No ____.)
(CHÚ-Ý: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thư nếu có. Đương sự có không? Có ____ Không ________.)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: NGUYEN THIEN AN

2. School and School Address : Language School / LAFB TEX + UPT / RAFB TEX
Trường và địa-chỉ nhà trường : A37 Pilot Training EAFB, LA + IPIS / RAFB TEX

3. Dates: From Jan 1963 To [illegible]
Ngày, tháng, năm Từ: May 1968 Tới: Jan 1969

4. Description of Courses :
Mô-tả ngành học : Improvement Technical Knowledge

5. Who paid for training? :
Ai đài-thọ chương-trình huấn-luyện? : MAAG ✓ , MAP

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes ✓ No ___.)
(CHÚ-Ý: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có ___ Không ___)

H. Re-education of You or Your Spouse/Ban hoac vo/chong da hoc-tap cai-tao

1. Name of Person in Reeducation:
Họ tên người đi học-tập cải-tạo : NGUYEN THIEN AN

2. Time in Reeducation: From: June 1975 To: October 1982
Thời gian học-tập Từ: Tới:

3. Still in Reeducation?* Yes No
Vẫn còn học-tập cải-tạo?* Có ____ Không ✓

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)
*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Cước chú phụ-thuộc

- Vietnamese Liaison office at Sheppard AFB, TX with the 3630th Student Squadron From July 1971 to July 1972, being Commander Col CURNINGHAM and Col LIOTTA
- I do not have [illegible] household census book in HCM city, So I do not know how to get the permission of Vietnamese government to join with U.S.D.

Signature [signature]
Ký tên : Nguyen Thien An
Date
Ngày: Nov 5th, 1989

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire
Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với sổ câu hỏi này

- A copy of my Re-education camp release certificate
- A copy of my UPT (T-38) certificate
- A copy of my IPIS (T-39) certificate
- A copy of my Special Order T-17
- A copy of my birth's certificate + photo
- A copy of my son (N T HUNG birth's certificate + photo)
- A copy of my son (N T [illegible] birth's certificate
- A copy of my divorced's certificate

ODP-B
6/84

HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

IV#: ______

VEWL.#: ______

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: ______

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. **APPLICANT IN VIETNAM** Nguyen (Last) Thien (Middle) An (First)

   Current Address: 615/113/0 Ba tháng 2 - Q10 - HCM

   Date of Birth: 04/04/42 **Place of Birth:** Bac Lieu

   Previous Occupation (before 1975) (Rank & Position) Major (US trainee)

2. **TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP** **Dates: From** 06/14/75 **To** 09/28/82

   Years: 7 **Months:** ______ **Days:** ______

3. **SPONSOR'S NAME:** Nguyen van Nhat

   Houston, TX
   Address and Telephone Number

4. **NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.**

Name, Address & Telephone Number	Relationship

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: ______

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : ______________________
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

____

____

6. ADDITIONAL INFORMATION :

HOI GIA-DINH TU-NHAN CHINH-TRI VIET-NAM P.O. BOX 5435 ARLINGTON, VA. 22205-063

INTAKE FORM (Two Copies)
MAU DON VE LY-LICH
****

NAME (Ten Tu-nhan) : Nguyễn thiên Ẩn
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)

DATE, PLACE OF BIRTH (Nam, noi sinh) : 4-4-1942 Baclieu Vietnam
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): Nam Female (Nu): —

MARITAL STATUS (Tinh trang gia dinh): Single (Doc than): — Married (Co lap gia dinh): Có

ADDRESS IN VIETNAM (Dia chi tai Viet-Nam) : 615/113/0 Ba Tháng Hai Street Quận 10
Thành phố HOCHIMINH Viet Nam

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) Có No (Khong) —

If Yes (Neu co): From (Tu): 14-6-1975 To (Den): 28-9-1982

PLACE OF RE-EDUCATION: CAMP (Trai tu) Trại Hố Tây

PROFESSION (Nghe nghiep): Thiếu tá Sĩ quan nghiên cứu Kỹ thuật

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): Department of the AIR FORCE TEXAS
VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): Major (5-1975)
VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu):
VNAF Headquaters Date (nam): 1962 to 1975

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co):
IV Number (So ho so):
No (Khong): Không

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguoi di theo): ghi bên sau
(Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du chi ti

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): địa chỉ như trên

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguoi Bao tro):
Nguyễn văn Nhat 10119 Sagegreen Dr.
HOUSTON, TEXAS 77089

U.S. CITIZEN (Quoc tich Hoa-Ky): Yes (co): — No (Khong): Không

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN):

NAME & SIGNATURE: Nguyễn văn Nhat Nhat
ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT
(Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguoi dien don nay)
HOUSTON, TX Tel:

DATE: April 22 1989
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYỄN THIẾN ÂN
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
Nguyễn thiên Hà	30-4-1966	son
Nguyễn thiên Hùng	11-11-1970	son

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

____

____

6. ADDITIONAL INFORMATION :

HOI GIA-DINH TU-NHAN CHINH-TRI VIET-NAM P.O. BOX 5435 ARLINGTON, VA. 22205-063

INTAKE FORM (Two Copies)
MAU DON VE LY-LICH
****

NAME (Ten Tu-nhan) : Nguyễn thiện Ân
Last (Ten Ho) Middle (Giua) First (Ten goi)

DATE, PLACE OF BIRTH (Nam, noi sinh) : 4-4-1942 Baclieu VietNam
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

SEX (Nam hay Nu) : Male (Nam): Nam Female (Nu): —

MARITAL STATUS (Tinh trang gia dinh): Single (Doc than): — Married (Co lap gia dinh): Có

ADDRESS IN VIETNAM (Dia chi tai Viet-Nam) : 615/113/0 Ba Tháng Hai Street Quận 10
thành phố HO CHI MINH VIETNAM

POLITICAL PRISONER (Co la tu nhan tai VN hay khong): Yes (Co) Có No (Khong) —

If Yes (Neu co): From (Tu): 14-6-1975 To (Den): 28-9-1982

PLACE OF RE-EDUCATION CAMP (Trai tu): Trại Hồ Tây

PROFESSION (Nghe nghiep): Thiếu tá sĩ quan nghiên cứu kỹ thuật

EDUCATION IN U.S. (Du hoc tai My): Department of the Air Force TEXAS
VN ARMY (Quan doi VN) Rank (Cap bac): Major (5-1975)
VN GOVERNMENT (Trong chinh phu VN) Position (Chuc vu):
VNAF Headquaters Date (nam): 1962 to 1975

APPLICATION FOR O.D.P. (Da co nap don cho ODP): Yes (Co):
IV Number (So ho so):
No (Khong): Không

NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (So nguoi di theo): ghi bên sau
(Ten than nhan thap tung) Xin ghi ben sau voi day du chi ti

MAILING ADDRESS IN VN (Dia chi lien lac tai VN): địa chỉ như trên

NAME & ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE (Ten va Dia chi Than nhan hay Nguoi Bao tro):
Nguyễn văn Nhạt
HOUSTON, TEXAS

U.S. CITIZEN (Quoc tich Hoa-Ky): Yes (co): — No (Khong): Không

RELATIONSHIP WITH PRISONER (Lien he voi tu nhan tai VN):

NAME & SIGNATURE: Nguyễn văn Nhạt Nhat
ADDRESS & TELEPHONE OF INFORMANT
(Ten, Chu ky, Dia chi va Dien thoai cua nguoi dien don nay)
Dr. HOUSTON, TX Tel:

DATE: April 22 1989
Month (Thang) Day (Ngay) Year (Nam)

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : NGUYỄN THIỆN ẤN
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
Nguyễn thiện Hà	30-4-1966	son
Nguyễn thiện Hùng	11-11-1970	son

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

UNITED STATES AIR [illegible]

Certifies that

FIRST LIEUTENANT NGUYEN THIEN AN
(VIETNAM)

has successfully completed the

INSTRUMENT PILOT INSTRUCTOR TRAINING (T-33), COURSE NO. F-V5G-A
USAF INSTRUMENT PILOT INSTRUCTOR SCHOOL, RANDOLPH AFB, TEXAS

and is herewith awarded this

CERTIFICATE of TRAINING

H. D. ALLSHOUSE
LIEUTENANT COLONEL, USAF
COMMANDER

22 JANUARY 1969

BỘ NỘI VỤ

Trại [illegible]

Số [illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

[illegible]

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Công an.

Thi hành án văn, quyết định tha số [illegible] ngày [illegible] tháng [illegible] năm [illegible]

của [illegible]

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh [illegible]

Họ, tên thường gọi

Họ, tên bí danh

Sinh ngày ... tháng ... năm [illegible]

Nơi sinh [illegible]

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt [illegible]

Can tội [illegible]

Bị bắt ngày [illegible] Án phạt [illegible]

Theo quyết định, án văn số ... ngày ... tháng ... năm ... của ...

Đã bị tăng án ... lần, cộng thành ... năm ... tháng ...

Đã được giảm án ... lần, cộng thành ... năm ... tháng ...

Nay về cư trú tại [illegible]

Nhận xét quá trình cải tạo

[illegible]

Họ, tên, chữ ký người được cấp giấy

Nguyễn Thiện [illegible]

Ngày [illegible] tháng [illegible] năm [illegible]

[illegible] [redacted] [illegible]

Department of the Air Force

CERTIFICATE OF TRAINING

This is to certify that

SECOND LIEUTENANT NGUYEN THIEN AN
(VIETNAM)

has satisfactorily completed the

UNDERGRADUATE PILOT TRAINING (T-28), COURSE NO. 111128

Given by

3510TH FLYING TRAINING GROUP, RANDOLPH AIR FORCE BASE, TEXAS

this TWENTY-SEVENTH day of MARCH in the year of OUR LORD ONE THOUSAND NINE HUNDRED AND SIXTY-FOUR

VICTOR M. MAHR
COLONEL, USAF
COMMANDER

L. D. BUNN, JR.
CAPTAIN, USAF
ADMINISTRATIVE OFFICER

UNITED STATES AIR FORCE

Certifies that

FIRST LIEUTENANT NGUYEN THIEN AN
(VIETNAM)

has successfully completed the

INSTRUMENT PILOT INSTRUCTOR TRAINING (T-39), COURSE NO. F-V5G-A
USAF INSTRUMENT PILOT INSTRUCTOR SCHOOL, RANDOLPH AFB, TEXAS

and is herewith awarded this

CERTIFICATE of TRAINING

VIỆT NAM CỘNG HÒA

BỘ TƯ-PHÁP

SỞ TƯ-PHÁP NAM-PHẦN

TRÍCH-LỤC ÁN PHÒ[illegible] LỤC-SỰ TÒA H.G.R.Q. Ba-Xuyên

Ngày 30 tháng 4 năm 19 53

Số 130 BX

Án thế vì khai sanh cho

Nguyễn-Thiên-Ân

Tòa HGRQ Ba-Xuyên xử về việc Hộ trong phiên nhóm công khai ngày 30 tháng 4 năm 19 53 gồm có các ông :

Chánh-Án : Phan-văn-Thiết

~~xxxxxx~~ :

Lục-sự : Trần-văn-Ân

đã lên bản án như sau :

BẢN-ÁN TÒA-ÁN

Chiếu theo đơn của Nguyễn-Văn-Nhựt

xin án thế vì khai sanh cho ———

BỞI CÁC LẼ ẤY :

~~xxxxxxxx~~ Phán và xử rằng:

Do sự kết hợp hợp pháp giữa Nguyễn-Văn-Nhựt, 40 tuổi và Lư-Thị-Thiệp kể trên , đã sanh ra tại làng Tân-Duyệt (Bạcliêu) đứa con kể dưới đây:

Nguyễn-Thiên-Ân, trai, sanh ngày 4 tháng 4 năm 1942.

Phán rằng án này thế vì khai sanh cho Nguyễn-Thiên-Ân

Dạy ghi đoạn phán quyết án này vào sổ khai sanh đương niên

làng Tân-Duyệt (Bạcliêu)

và lược biên án này vào lề tờ khai sanh gần nhứt ngày ———

giữ lại lưu trữ công văn

——— và Phòng Lục-Sự Tòa-Án sở tại

Dạy nguyên đơn chịu hết án phí

Án này làm, xử và tuyên vào ngày, tháng và năm đã kể trên.

Ký tên : Phan-Văn-Thiết, Trần-Văn-Ân

Trước-bạ tại ~~xxxxxxxxxx~~ Bạcliêu, ngày 7-5-1953

Quyển 3 Tờ 16 số 8/4

Thâu : Sáu mươi đồng

TRÍCH Y BẢN CHÁNH

Ba-Xuyên ngày 6 tháng 9 năm 19 67

CHÁNH LỤC-SỰ

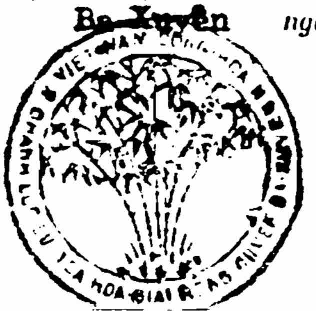

GIÁ TIỀN	
Con niêm. . . .	20$00
Bổng lộc . . .	5.00
Biên lai	0.50
Cộng chung...	25$50

Nhà in Ng-văn-Huôn 72/4 Ng-Đình-Chiểu – Saigon

Nguyễn thiên Ân

Houston, ngày 22 tháng 4 năm 1989

Kính gởi Bà Khúc Minh Thơ Chủ Tịch
Hội Gia Đình Tù Nhân Chính Trị Việt Nam
P.O. Box 5435, ARLINGTON VA 22205-0635

Kính thưa Bà Chủ Tịch

Tôi tên là Nguyễn văn Nhạt sinh năm 1913
hiện ở địa chỉ:

HOUSTON, TEXAS

Lấy làm vinh hạnh được biết Hội đang hoạt động với tính cách tự nguyện giúp đỡ cho các tù nhân chính trị được đoàn tụ với gia đình tại Hoa Kỳ

Trân trọng xin gởi đến Hội 2 hồ sơ xin đoàn tụ:

1) Cho con ruột: Nguyễn Thiên Ân
2) cho con rể: Phan Anh Phát

Xin Hội với tính cách nhân đạo giúp đỡ.

Thành thật biết ơn nhiều

Kính thơ,

Nhạt

Nguyễn văn Nhạt

Nguyen
Redmond WA

SEATTLE, WA 981
PM
JAN 18
1990

SEATTLE WA 981
M
18
1990

Bỏ trích số

Mrs. Khúc Minh Thơ
P.O. Box 5435
Arlington, Virginia, 22205-0635
USA